TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 68/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 5 - 2022
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Ông Nguyễn Duy Thụy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Huỳnh N, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Tổ 19, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh K; có yêu cầu vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Minh Đ, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số 280/10, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13/01/2022; quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Huỳnh N trình bày:

Vào giữa năm 2010, bà và ông Võ Minh Đ tự tìm hiểu và yêu thương nhau, ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 02 âm lịch năm 2011 dưới sự chứng kiến của cha mẹ hai bên; đến ngày 15/6/2011 thì tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh K. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; tính tình không phù hợp. Vì vậy bà và ông Đ đã chính thức ly thân vào cuối năm 2016 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui.

Về con chung: Bà N trình bày, ông bà có một con chung tên Võ Kim T, sinh ngày 16/01/2012, hiện nay con chung đang do bà N nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông Đ không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ. Về con chung, bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung Võ Kim T, sinh ngày 16/01/2012; không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho con.Về tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Võ Minh Đ đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông Đ đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Đ vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án;

Nguyên đơn bà Phạm Huỳnh N có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 05/4/2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Võ Minh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Tại Văn bản trình bày ý kiến của con chung là cháu Võ Kim T vào ngày 05/4/2022 có nội dung thể hiện nguyện vọng của cháu T là mong muốn Tòa án xem xét cho cháu được tiếp tục sống chung với mẹ ruột là bà Phạm Huỳnh N trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Huỳnh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Minh Đ và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn trong vụ án là ông Võ Minh Đ có nơi cư trú tại số 280/10, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Đ theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông Đ không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và cũng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án

đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Đ là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà N có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông Đ.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Vào giữa năm 2010, bà và ông Võ Minh Đ tự tìm hiểu và yêu thương nhau, ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 02 âm lịch năm 2011 dưới sự chứng kiến của cha mẹ hai bên; đến ngày 15/6/2011 thì tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh K, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50, Quyển số 01/2011. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; tính tình không phù hợp. Vì vậy bà và ông Đ đã chính thức ly thân vào cuối năm 2016 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không một lần tới lui.

Chứng minh cho lời trình bày, bà N có cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 50, Quyển số 01/2011, ngày 15/6/2011 của UBND xã L, huyện H, tỉnh K cấp cho ông Đ và bà N; Giấy khai sinh của con chung T, sinh ngày 16/01/2012. Như vậy, bà N đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông Đ vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà N cung cấp là cơ sở để HĐXX xác định hôn nhân giữa bà N và ông Đ là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau là có thật. HĐXX nhận thấy, hôn nhân phải dựa trên cơ sở tự nguyện của vợ hoặc chồng, cả bà N và ông Đ đều đã vi phạm nghiêm trọng Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa của vợ chồng dành cho nhau. Điều này cho thấy hôn nhân giữa bà N với ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà N có yêu cầu được ly hôn với ông Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Võ Kim T, sinh ngày 16/01/2012; hiện con chung đang sinh sống cùng bà N. Xét thấy, dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà N, cháu T sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà N có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung của bà N là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của con chung và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận; ngoài ra, theo

quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông Đ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do bà N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết; tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà N trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì; vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà N và ông Đ vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001035 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Phạm Huỳnh N được ly hôn với ông Võ Minh Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 50, Quyển số 01/2011, ngày 15/6/2011 của UBND xã L, huyện H, tỉnh K cấp cho ông Đ và bà Phạm Huỳnh N hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Võ Kim T, sinh ngày 16/01/2012 cho bà Phạm Huỳnh N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung thành niên; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định pháp luật. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Nga không yêu cầu.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai có quyền ngăn cấm. Việc nuôi con chung không cố định. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001035 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Đ không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A;
- VKSND Tp. L;
- Chi cục THADS Tp. L;
- Các đương sự;
- UBND xã L, huyện Đ, tỉnh K;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Xuân Thu